

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ LỘC
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2021/HNGĐ-ST

Ngày 13 - 8 - 2021

V/v: Bà C ly hôn ông T

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ LỘC, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Công

Các Hội thẩm nhân dân :

Ông Nguyễn Hữu Tĩnh

Ông Trần Văn Ngọc

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Công Thương – Thư ký của Tòa án nhân dân huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang- Kiểm sát viên.

Trong ngày 06 và ngày 13 tháng 8 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 77/2021/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 11 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị C sinh năm 1960. Có mặt.

Nơi cư trú: Thôn V, xã M, huyện M, tỉnh Nam Định.

- Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Bà Vũ Thị Sao M - Luật sư

- Bị đơn: Ông Đỗ Văn T sinh năm 1956. Có mặt.

Nơi cư trú: Thôn V, xã M, huyện M, tỉnh Nam Định.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Đỗ Thị T sinh năm 1985;

Nơi cư trú: phường T, quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh

2. Chị Đỗ Thị T sinh năm 1987

Nơi cư trú: Thôn V, xã M, huyện M, tỉnh Nam Định.

3. Anh Đỗ Văn H sinh năm 1993

Nơi cư trú: phường T, quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện hợp pháp của chị Đỗ Thị T, chị Đỗ Thị T và anh Đỗ Thanh H là: Bà Phạm Thị C, sinh năm 1960; nơi cư trú: Thôn V, xã M, huyện Mỹ, tỉnh Nam Định - Là người đại diện theo uỷ quyền. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, Trong quá trình tố tụng tại Toà án, nguyên đơn bà Phạm Thị C trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Đỗ Văn T đến với nhau tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện V, tỉnh Thái Bình vào ngày 06/6/1979. Trong quá trình chung sống, vợ chồng không hạnh phúc, thường xuyên mâu thuẫn, cãi vã, vợ chồng bắt đầu sống ly thân từ tháng 5/2021. Bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho được ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà và ông T có 03 con chung tên là Đỗ Thị T sinh ngày 18/3/1985; Đỗ Thị T sinh ngày 14/5/1987 và Đỗ Văn H sinh ngày 26/3/1993. Các con chung hiện nay đã trưởng thành, tự lập được nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung hai bên đã tự nguyện thoả thuận và thống nhất chia, đề nghị Toà án ghi nhận. Cụ thể:

- Ông Đỗ Văn T được quyền sở hữu: 01 xe máy Air Blade biển kiểm soát 18B1-336.03, đăng ký xe mang tên Đỗ Văn T; 01 máy giặt Sanio cửa trên, loại 6,8 kg; 01 ngôi nhà mái bằng có diện tích 70m². Bà Phạm Thị C được quyền sở hữu: 01 tủ lạnh Toshiba dung tích 171 lít; 01 bộ bàn ghế gỗ gụ, kiểu Minh Đào; 01 nhà bếp mái bằng có diện tích 22m²; 01 nhà tắm khoảng 6 m² và diện tích lán tôn bên hông nhà và trước cửa bếp khoảng 45 m².

- Về diện tích đất ở và đất vườn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ số 00413 QSDĐ/60/QĐUB ngày 11/12/2002. Ông T được quyền sử dụng phần đất có cạnh phía Nam giáp đường xóm có chiều dài 14,4m; cạnh phía Bắc giáp thửa đất số 50 (nhà ông Thương) liền kề có chiều dài 13,4 m; cạnh phía Đông giáp phần đất của bà C có chiều dài 24,5 và cạnh phía Tây giáp đường xóm có chiều dài 24,3m. Tổng diện tích 339m², trong đó có diện tích 204,2m² đất ở và 134,8m² đất vườn. Bà C được quyền sử dụng diện tích đất có cạnh phía Nam giáp đường xóm và cạnh phía Bắc giáp thửa đất số 50 (nhà ông Thương) liền kề có chiều dài là 8m; cạnh phía Đông giáp thửa đất số 51 (nhà ông Minh) và cạnh phía Tây (giáp phần đất của ông T) có chiều dài 24,5m. Tổng diện tích 196m², trong đó có 120,8m² đất ở và 75,2m² vườn. Bà C và ông T tự nguyện thoả thuận về giá trị đất ở là 1.000.000đ/1m², giá trị đất vườn là 500.000đ/1m². Diện tích đất ông T được quyền sử dụng có tổng trị giá là 271.600.000 đồng. Diện tích đất bà C được quyền sử dụng có tổng trị giá là 158.400.000 đồng. Do đó ông T nhận thanh toán tiền chênh lệch về giá trị quyền sử dụng đất cho bà Ca là 56.600.000 đồng.

- Về ruộng: Bà C, ông Tư và 03 con là là chị Đỗ Thị T, chị Đỗ Thị T, anh Đỗ Văn H được cấp 2044 m² đất ruộng. Diện tích đất ruộng đã được cấp giấy chứng nhận số 00998 QSDĐ/60/QĐUB. Trong đó, diện tích 139m² đất ruộng thuộc thửa số 13, tờ bản đồ số 29 đã bán cho người khác nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Diện tích ruộng còn lại 1905m², ông T được quyền sử dụng diện tích 377m² thuộc thửa đất số 31, tờ bản đồ số 18. Bà C cùng các con là Đỗ Thị T, Đỗ Thị T, Đỗ Văn H được quyền sử dụng chung diện tích 364 m² đất ruộng thuộc thửa

số 9, tờ bản đồ số 13; diện tích 503 m² đất ruộng thuộc thửa số 20, tờ bản đồ số 13; diện tích 67 m² đất ruộng thuộc thửa số 21, tờ bản đồ số 13; diện tích 594 m² đất ruộng thuộc thửa số 67, tờ bản đồ số 18.

Trong bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn ông Đỗ Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Đúng như bà Phạm Thị C đã khai. Nay ông nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, ông đồng ý ly hôn với vợ là bà Phạm Thị C.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên là Đỗ Thị T sinh ngày 18/3/1985; Đỗ Thị T sinh ngày 14/5/1987 và Đỗ Văn H sinh ngày 26/3/1993. Các con chung hiện nay đã trưởng thành, tự lập được nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung hai bên đã tự nguyện thoả thuận và thống nhất chia, đề nghị Tòa án ghi nhận: Ông nhất trí đề nghị Tòa án ghi nhận việc chia tài sản chung của vợ chồng như bà C trình bày ở trên.

Ngoài số tài sản chung của vợ chồng đã tự thoả thuận. Bà Phạm Thị C còn yêu cầu Tòa án giải quyết chia các tài sản chung sau: Số tiền nợ vợ chồng cho anh Đỗ Trọng K là cháu ông T vay 20.000.000 đồng. Số nợ này anh K đã trả cho ông T, bà yêu cầu ông T phải chia cho bà một nửa số tiền này. Ông T thừa nhận là đã nhận nợ của anh K nhưng khi bà C bỏ đi miền nam, ở nhà ông đã chi dùng sinh hoạt hàng ngày hết số tiền này.

Ngoài số tài sản chung của vợ chồng đã tự thoả thuận. Ông Đỗ Văn T còn yêu cầu Tòa án giải quyết chia các tài sản chung sau:

- Số tiền 300.000.000đ gửi tiết kiệm là tài sản chung của vợ chồng, số tiền này khi gửi lấy tên bà C, bà C đã tự ý đi rút ở ngân hàng về và chi tiêu hết không cho ông biết. Bà C khai nhận là có số tiền này nhưng số tiền này đã được vợ chồng rút ra vào ngày 26/02/2018 là 50.000.000đ để chi tiêu: Mua bộ bàn ghế hết 26.000.000đ, mua một chiếc tủ lạnh và 01 số thứ đồ dùng nhỏ tổng là 6.000.000đ, số tiền còn lại bà C sử dụng vào việc điều trị bệnh đau dạ dày. Đến ngày 16/3/2018 vợ chồng rút ra 250.000.000đ để cho chị Đỗ Thị T là con gái ở trong Thành phố Hồ Chí Minh 180.000.000đ; cho anh Đỗ Trọng K là cháu ông T vay 20.000.000đ; số tiền còn lại bà C dùng vào việc chữa bệnh trầm cảm của bà C và chi tiêu hàng ngày. Ông T khai: Mua bộ bàn ghế Minh Đào và chiếc tủ lạnh đã mua từ khoảng năm 2014-2015. Còn về số tiền 300.000.000đ vợ chồng gửi tiết kiệm chỉ để chi tiêu khi về già chứ không mua sắm hay chi tiêu bất kì vấn đề gì. Việc bà C rút 300.000.000đ trong tài khoản tiết kiệm ông không biết và không biết bà C đã chi tiêu vào việc gì. Số tiền 20.000.000đ vợ chồng cho anh K vay vào năm 2019 là tiền lao động kiếm được, không liên quan đến số tiền gửi tiết kiệm. Số tiền bà C chữa bệnh đau dạ dày là tiền mặt để ở ngoài, không liên quan đến số tiền gửi tiết kiệm. Ông không thừa nhận việc cho con gái là Đỗ Thị T số tiền 180.000.000 đồng vì chị T làm Trình dục viên, đã lấy chồng hơn 10 năm và chồng chị T là Bác sĩ làm việc ở Thành phố Hồ Chí Minh nên không đến mức khó khăn phải xin tiền của người làm ruộng như vợ chồng ông.

- Số tiền, vàng tích lũy để ở nhà của vợ chồng do bà C giữ có 12 chỉ vàng

99,99% và tiền mặt gồm 70.000.000đ. Bà C không thừa nhận có số vàng và tiền này.

- Số nợ mà vợ chồng cho ông Phạm Duy T em trai bà C vay 5 chỉ vàng 99,99%; cho ông Phạm Duy T em trai bà C vay 40.000.000đ. Hai người đã trả cho bà C khi vợ chồng ly thân nên bà C không cho ông biết. Bà C thừa nhận là đã nhận số vàng và tiền này nhưng bà đã sử dụng hết vào việc chữa bệnh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Chị Đỗ Thị T, chị Đỗ Thị T, anh Đỗ Văn H trình bày:

Chị Đỗ Thị T, chị Đỗ Thị T, anh Đỗ Văn H cùng với bà C, ông T được cấp 2044 m² đất ruộng. Diện tích đất ruộng đã được cấp giấy chứng nhận số 00998 QSDĐ/60/QĐUB. Trong đó, diện tích 139m² đất ruộng thuộc thửa số 13, tờ bản đồ số 29 đã bán cho người khác nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Diện tích ruộng còn lại 1905m² thì tiêu chuẩn ruộng của ai trả về người đó, đề nghị Tòa án ghi nhận sự thoả thuận về việc phân chia ruộng như bà C đã trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Lộc tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đều tuân thủ, thực hiện và chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về quan hệ hôn nhân: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Phạm Thị C và ông Đỗ Văn T.

Về chia tài sản: Ghi nhận về việc phân chia tài sản mà bà C và ông T đã tự nguyện thoả thuận. Đối với số tiền 300.000.000 đồng gửi tiết kiệm mà bà C đã rút được chấp nhận các khoản chi phí chữa bệnh có chứng từ hợp lệ là 51.500.000 đồng, số tiền bà cho anh K vay 20.000.000 đồng. Bà C còn quản lý 228.500.000 đồng. Đối với số tiền, vàng tích lũy để ở nhà của vợ chồng mà ông T khai là do bà C giữ có 12 chỉ vàng 99,99% và tiền mặt gồm 70.000.000đ. Ông T không có chứng cứ chứng minh nên không chấp nhận. Xác định bà C đang quản lý đối với số nợ do Phạm Duy T em trai bà C trả nợ 5 chỉ vàng 99,99%; do ông Phạm Duy T em trai bà C trả nợ 40.000.000đ. Xác định ông T đang quản lý số tiền 20.000.000 đồng do anh K trả nợ. Đề nghị Hội đồng xét xử chia các tài sản trên theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà C và ông T kết hôn với nhau tự nguyện, đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện V, tỉnh Thái Bình vào ngày 06/6/1979 theo đúng quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình nên là hôn nhân hợp pháp. Xét thấy cuộc sống vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn không thể hoà giải được, hai người đã sống ly thân, không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Bà C, ông T đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng quy định tại Điều 19

Luật Hôn nhân và Gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Bà C có yêu cầu ly hôn với ông T, ông T đồng ý. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình giải quyết cho hai người được ly hôn.

[2] Về con chung: Bà C và ông T có 03 con chung tên là Đỗ Thị T sinh ngày 18/3/1985; Đỗ Thị T sinh ngày 14/5/1987 và Đỗ Văn H sinh ngày 26/3/1993. Các con chung hiện nay đã trưởng thành, tự lập được nên không xem xét giải quyết.

[3] Về tài sản chung các bên đã thống nhất thoả thuận được tại phiên toà và đề nghị Toà án ghi nhận. Xét thấy việc bà C và ông T thoả thuận về chia tài sản là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử chấp nhận việc tự nguyện thoả thuận chia tài sản của bà C và ông T. Cụ thể:

[4] - Ông Đỗ Văn T được quyền sở hữu: 01 xe máy Air Blade biển kiểm soát 18B1-336.03, đăng ký xe mang tên Đỗ Văn T; 01 máy giặt Sanio cửa trên, loại 6,8 kg; 01 ngôi nhà mái bằng có diện tích 70m². Bà Phạm Thị C được quyền sở hữu: 01 tủ lạnh Toshiba dung tích 171 lít; 01 bộ bàn ghế gỗ gụ, kiểu Minh Đào; 01 nhà bếp mái bằng có diện tích 22m²; 01 nhà tắm khoảng 6 m² và diện tích lát tôn bên hông nhà và trước cửa bếp khoảng 45 m².

[5] - Về diện tích đất ở và đất vườn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ số 00413 QSDĐ/60/QĐUB ngày 11/12/2002. Ông T được quyền sử dụng phần đất có cạnh phía Nam giáp đường xóm có chiều dài 14,4m; cạnh phía Bắc giáp thửa đất số 50 (nhà ông Thương) có chiều dài 13,4 m; cạnh phía Đông giáp phần đất của bà C có chiều dài 24,5 và cạnh phía Tây giáp đường xóm có chiều dài 24,3m. Tổng diện tích 339m², trong đó có diện tích 204,2m² đất ở và 134,8m² đất vườn. Bà C được quyền sử dụng diện tích đất có cạnh phía Nam giáp đường xóm và cạnh phía Bắc giáp thửa đất số 50 (nhà ông Thương) liền kề có chiều dài là 8m; cạnh phía Đông giáp thửa đất số 51 (nhà ông Minh) và cạnh phía Tây (giáp phần đất của ông T) có chiều dài 24,5m. Tổng diện tích 196m², trong đó có 120,8m² đất ở và 75,2m² vườn. Bà C và ông T tự nguyện thoả thuận về giá trị đất ở là 1.000.000đ/1m², giá trị đất vườn là 500.000đ/1m². Diện tích đất ông T được quyền sử dụng có tổng trị giá là 271.600.000 đồng. Diện tích đất bà C được quyền sử dụng có tổng trị giá là 158.400.000 đồng. Do đó ông T nhận thanh toán tiền chênh lệch về giá trị quyền sử dụng đất cho bà C là 56.600.000 đồng.

[6] - Về ruộng: Bà C, ông T và 03 con là chị Đỗ Thị T, chị Đỗ Thị T, anh Đỗ Văn H được cấp 2044 m² đất ruộng. Diện tích đất ruộng đã được cấp giấy chứng nhận số 00998 QSDĐ/60/QĐUB. Trong đó, diện tích 139m² đất ruộng thuộc thửa số 13, tờ bản đồ số 29 đã bán cho người khác nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Diện tích ruộng còn lại 1905m², ông T được quyền sử dụng diện tích 377m² thuộc thửa đất số 31, tờ bản đồ số 18. Bà C cùng các con là Đỗ Thị T, Đỗ Thị T, Đỗ Văn H được quyền sử dụng chung diện tích 364 m² đất ruộng thuộc thửa số 9, tờ bản đồ số 13; diện tích 503 m² đất ruộng thuộc thửa số 20, tờ bản đồ số 13; diện tích 67 m² đất ruộng thuộc thửa số 21, tờ bản đồ số 13; diện tích 594 m² đất

ruộng thuộc thửa số 67, tờ bản đồ số 18.

[7] Về các tài sản các bên không thống nhất gồm:

[8] – Đối với số tiền 300.000.000 đồng gửi tiết kiệm mang tên bà Phạm Thị C: Theo cung cấp của Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Nam Định: Ngày 26/02/2018 bà C có gửi tiết kiệm với số tiền 300.000.000 đồng. Ngày 01/3/2018 bà C rút 50.000.000 đồng. Ngày 16/3/2018 bà C rút 250.000.000 đồng. Ngày 16/3/2018 bà C gửi tiết kiệm 150.000.000 đồng. Ngày 18/4/2018 bà C rút hết 150.000.000 đồng. Như vậy việc rút số tiền 300.000.000 đồng này là do bà C thực hiện đúng như bà thừa nhận. Bà C khai đã sử dụng số tiền này chữa bệnh hết 280.252.000 đồng. Ông T không thừa nhận có nghĩa vụ chi trả tiền điều trị bệnh của bà C vì bà C tự ý bỏ nhà đi và vợ chồng ly thân nên ông không chịu trách nhiệm. Đối với số tiền này Hội đồng xét xử thấy: Theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, ông T và bà C chưa có bản án có hiệu lực pháp luật của Tòa án giải quyết cho hai người ly hôn, vì vậy hai người vẫn là vợ chồng. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ nhau, bình đẳng với nhau về quyền trong việc sử dụng tài sản chung, vợ chồng có nghĩa vụ bảo đảm điều kiện để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Như vậy khi bà C bị mắc bệnh thì có quyền sử dụng tài sản chung của vợ chồng để điều trị. Số tiền bà điều trị bệnh ung thư theo chỉ định của bác sĩ có giấy tờ chứng minh hết 48.449.000, số tiền bà chữa bệnh khác theo chỉ định của bác sĩ có giấy tờ chứng minh hết là 3.139.000 đồng. Do vậy chấp nhận số tiền hợp lệ mà bà C đã sử dụng để điều trị bệnh có giấy tờ chứng minh là 51.500.000 đồng (làm tròn). Về việc bà C khai là chi tiêu bồi dưỡng cho Bác sĩ, điều trị hoá chất, bồi dưỡng sức khỏe, mua bàn ghế, tủ lạnh, chữa bệnh khác và vợ chồng bà có cho con gái là chị Đỗ Thị T số tiền 180.000.000 đồng, bà C là người đưa tiền cho chị T. Theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình việc định đoạt tài sản chung của vợ chồng phải có sự thoả thuận của vợ chồng. Bà C không chứng minh được việc bà cho một khoản tiền rất lớn cho chị T có sự đồng ý của ông T và các khoản chi tiêu bồi dưỡng cho Bác sĩ, điều trị hoá chất, bồi dưỡng sức khỏe, mua bàn ghế, tủ lạnh, chữa bệnh khác bà không đưa ra được chứng cứ để chứng minh nên Tòa án giải quyết theo những chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ. Do vậy các khoản tiền mà bà C khai đã chi tiêu nhưng không có chứng cứ không được chấp nhận. Về khoản tiền bà C khai đã cho anh Đỗ Trọng K là cháu ông T vay 20.000.000đ. Anh K, ông T đều thừa nhận có việc vay nợ này và bà C là người mang tiền giao cho anh K. Ông T khai là số tiền này là tiền lao động kiếm được, không liên quan đến số tiền gửi tiết kiệm nhưng ông không chứng minh được nên ông phải chịu hậu quả của việc không chứng minh được. Như vậy bà C quản lý số tiền rút tiết kiệm là 300.000.000 đồng trừ đi số tiền cho anh K vay 20.000.000 đồng, trừ đi số tiền chữa bệnh được chấp nhận 51.500.000 đồng (làm tròn). Bà C còn quản lý số tiền 228.500.000 đồng.

[9]- Đối với số vàng và tiền mặt của vợ chồng theo ông T khai là vợ chồng có 12 chỉ vàng 99,99% và 70.000.000 đồng tiền mặt. Ông khẳng định là số tiền và vàng này do vợ chồng làm ra và để cho bà C quản lý nhưng khi bà C bỏ nhà vào miền Nam đã mang đi. Bà C không thừa nhận vợ chồng có 12 chỉ vàng 99,99% và

70.000.000 đồng tiền mặt. Ông T cũng thừa nhận là số tiền và vàng này ông không có chứng cứ gì để chứng minh được nên Tòa án giải quyết theo những chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ. Ông T phải chịu hậu quả của việc không chứng minh được đó. Vì vậy không chấp nhận việc ông T khai là bà C quản lý số vàng và tiền này.

[10]- Đối với số tiền và vàng cho vay: Bà C thừa nhận là có nhận các khoản tiền, vàng do ông Phạm Duy T em trai bà Ca trả 5 chỉ vàng, do ông Phạm Duy T em trai bà C trả 40.000.000 đồng. Số tiền, vàng này bà đã chi tiêu hết vào việc chữa bệnh nhưng không có chứng cứ chứng minh nên bà C phải có trách nhiệm thanh toán cho ông T một nửa số tiền, vàng này. Ông T thừa nhận đã nhận tiền 20.000.000 đồng do anh K trả, ông khai là chi tiêu hết nhưng không có chứng cứ chứng minh là chi tiêu để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình nên ông phải có trách nhiệm thanh toán cho bà C một nửa số tiền này.

[11] Số tiền các bên phải thanh toán cho nhau khi chia tài sản chung: Bà C quản lý số tiền của vợ chồng là 268.500.000 đồng và 05 chỉ vàng 99,99%. Ông T quản lý số tiền chung của vợ chồng 20.000.000 đồng. Sau khi trừ đi số tiền ông T nhận thanh toán chênh lệch chia tài sản là quyền sử dụng đất 56.600.000 đồng. Bà C phải trả cho ông T số tiền 67.650.000 đồng và 2,5 chỉ vàng 99,99%.

[12] Về án phí dân sự: Bà C và ông T là người cao tuổi được miễn nộp án phí.

Vĩ các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 29, 33, 35, 56, 59, 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 219 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/NQUBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí Tòa án.

1. Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Phạm Thị C và ông Đỗ Văn T
2. Ghi nhận sự thỏa thuận của bà C và ông T về chia tài sản. Cụ thể:

2.1. Ông T được quyền sở hữu: 01 xe máy Air Blade biển kiểm soát 18B1-336.03 đăng ký xe mang tên ông Đỗ Văn T; 01 máy giặt Sanio cửa trên; 01 ngôi nhà mái bằng có diện tích 70m². Ông T được quyền sử dụng diện tích 377m² đất ruộng thuộc thửa đất số 31, tờ bản đồ số 18 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ số 00998 QSDĐ/60/QĐUB ngày 15/01/2002. Ông T được quyền sử dụng phần đất có cạnh phía Nam giáp đường xóm có chiều dài 14,4m; cạnh phía Bắc giáp thửa đất số 50 (nhà ông Thương) có chiều dài 13,4 m; cạnh phía Đông giáp phần đất của bà C có chiều dài 24,5 và cạnh phía Tây giáp đường xóm có chiều dài 24,3m. Tổng diện tích 339m², trong đó có diện tích 204,2m² đất ở và 134,8m² đất vườn thuộc thửa 49 tờ bản đồ số 13 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ số 00413 QSDĐ/60/QĐUB ngày 11/12/2002.

2.2. Bà C được quyền sở hữu: 01 tủ lạnh Toshiba; 01 bộ bàn ghế gỗ gụ, kiểu Minh Đào; 01 nhà bếp mái bằng có diện tích 22m²; 01 nhà tắm 6 m² và diện tích lán tôn 45 m². Bà Ca được quyền sử dụng diện tích đất có cạnh phía Nam giáp

đường xóm và cạnh phía Bắc giáp thửa đất số 50 (nhà ông Thương) có chiều dài là 8m; cạnh phía Đông giáp thửa đất số 51 (nhà ông Minh) và cạnh phía Tây (giáp phần đất của ông T) có chiều dài 24,5m. Tổng diện tích 196m², trong đó có 120,8m² đất ở và 75,2m² vườn (có sơ đồ kèm theo) thuộc thửa 49 tờ bản đồ số 13 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ số 00413 QSDĐ/60/QĐUB ngày 11/12/2002.

2.3 Bà Ca, chị Đỗ Thị T, chị Đỗ Thị T và anh Đỗ Văn H được quyền sử dụng chung diện tích 364 m² đất ruộng thuộc thửa số 9, tờ bản đồ số 13; diện tích 503 m² đất ruộng thuộc thửa số 20, tờ bản đồ số 13; diện tích 67 m² đất ruộng thuộc thửa số 21, tờ bản đồ số 13; diện tích 594 m² đất ruộng thuộc thửa số 67, tờ bản đồ số 18 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ số 00998 QSDĐ/60/QĐUB ngày 15/01/2002

3. Xử buộc bà Phạm Thị C phải trả cho ông Đỗ Văn T số tiền chênh lệch khi chia tài sản chung là 67.650.000 đồng và và 2,5 chỉ vàng 99,99%. Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày ông T có đơn yêu cầu thi hành án, hàng tháng bà C còn phải trả một khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

4. Án phí: Miễn án phí cho bà Phạm Thị C và ông Đỗ Văn T.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Nam Định;
- VKSND tỉnh, huyện Mỹ Lộc;
- Chi cục THADS huyện Mỹ Lộc;
- UBND xã M;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thành Công